

Số: /STNMT-MTK
V/v hướng dẫn thủ tục môi trường đối với
các cơ sở chăn nuôi đang hoạt động trên
địa bàn tỉnh.

Lai Châu, ngày tháng 11 năm 2022

Kính gửi:

- Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
- UBND các huyện, thành phố.

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường; Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Thông tư số 02/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

Trên cơ sở đề nghị và thông tin, số liệu do Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cung cấp tại Công văn số 1751/SNN-CNTY ngày 25/8/2022 về việc tăng cường quản lý các hoạt động chăn nuôi, thủy sản quy mô trang trại trên địa bàn tỉnh và Công văn số 2109/SNN-CNTY ngày 10/10/2022 về việc cung cấp số lượng Đơn vị vật nuôi của các cơ sở chăn nuôi trên địa bàn tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn thủ tục hành chính cấp giấy phép môi trường của các cơ sở chăn nuôi gia súc, gia cầm do Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cung cấp tại Công văn số 1751/SNN-CNTY ngày 25/8/2022 như sau:

1. Đối tượng phải thực hiện thủ tục hành chính cấp giấy phép môi trường

Theo quy định tại số thứ 16 phụ lục II, số thứ tự 3 phụ lục IV, số thứ tự 2 phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, 61/61 cơ sở chăn nuôi gia súc, gia cầm đang hoạt động theo phụ lục kèm theo Công văn số 1751/SNN-CNTY ngày 25/8/2022 Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thuộc dự án nhóm II hoặc nhóm III. Đối chiếu quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường, các cơ sở chăn nuôi nêu trên thuộc trường hợp phải có giấy phép môi trường.

Căn cứ quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 41 Luật Bảo vệ môi trường, có 04/61 cơ sở thuộc thẩm quyền cấp giấy phép môi trường của UBND tỉnh và 57/61 cơ sở thuộc thẩm quyền cấp giấy phép môi trường của UBND cấp huyện.

(Chi tiết tại Phụ lục 1 kèm theo)

2. Thành phần hồ sơ, thời điểm nộp và địa điểm nộp hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường

1.2. Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường 01 bộ, gồm:

+ 01 bản chính Văn bản đề nghị cấp giấy phép môi trường của dự án đầu tư, cơ sở *(theo mẫu Phụ lục XIII ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường)*;

+ 01 bản chính Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của dự án đầu tư (theo mẫu Phụ lục X đối với dự án nhóm II và Phụ lục XII đối với dự án nhóm III ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường);

+ 01 bản sao Báo cáo nghiên cứu khả thi hoặc tài liệu tương đương với báo cáo nghiên cứu khả thi của dự án đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư, đầu tư công, đầu tư theo phương thức đối tác công tư, xây dựng.

2.2. Thời điểm phải có giấy phép môi trường:

- Đối với dự án đầu tư chăn nuôi gia súc, gia cầm hoạt động trước ngày 01/01/2022 (các dự án, cơ sở có số thứ tự từ 1 đến 3 của Phụ lục 1 kèm Công văn này) đang vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải theo quy định của pháp luật trước ngày Luật Bảo vệ môi trường có hiệu lực thi hành, chủ dự án đầu tư được lựa chọn tiếp tục vận hành thử nghiệm để được cấp giấy phép môi trường sau khi kết thúc vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải hoặc lập hồ sơ để được cấp giấy phép môi trường trước khi hết thời hạn vận hành thử nghiệm. Chủ dự án đầu tư không phải vận hành thử nghiệm lại công trình xử lý chất thải nhưng kết quả hoàn thành việc vận hành thử nghiệm phải được báo cáo, đánh giá theo quy định tại Điều 46 của Luật Bảo vệ môi trường;

- Đối với các dự án, cơ sở chăn nuôi gia súc, gia cầm (các cơ sở có số thứ tự từ 4 đến 61 của Phụ lục 1 kèm Công văn này) đã đi vào vận hành chính thức trước ngày Luật Bảo vệ môi trường có hiệu lực thi hành phải có giấy phép môi trường trong thời hạn **36 tháng** kể từ ngày 01/01/2022.

3.2. Địa điểm nộp hồ sơ:

- Đối với cơ sở thuộc thẩm quyền cấp giấy phép môi trường của UBND cấp huyện: Chủ dự án, cơ sở nộp hồ sơ trực tiếp tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của UBND huyện hoặc Qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến mức độ 4 tại địa chỉ: <http://dichvucong.laichau.gov.vn>.

- Đối với dự án, cơ sở thuộc thẩm quyền cấp giấy phép môi trường của UBND tỉnh: Chủ cơ sở nộp hồ sơ trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Lai Châu (địa chỉ: Tầng 1, tòa nhà số 2, khu hợp khối các đơn vị sự nghiệp tỉnh Lai Châu, phường Đông Phong, thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu); hoặc Qua dịch vụ bưu chính công ích; hoặc Qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến mức độ 4 tại địa chỉ: <http://dichvucong.lai.chau.gov.vn>.

3. Do thông tin các cơ sở chăn nuôi gia súc, gia cầm do Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cung cấp tại Công văn số 1751/SNN-CNTY ngày 25/8/2022 không đầy đủ về địa chỉ, số điện thoại liên hệ, vì vậy Sở Tài nguyên và Môi trường đề nghị Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quan tâm phối hợp đôn đốc, thông báo các cơ sở chăn nuôi gia súc, gia cầm trên địa bàn tỉnh thực hiện quy định về giấy phép môi trường. Đề nghị UBND các huyện, thành phố chỉ đạo Phòng Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn, đôn đốc các cơ sở

chăn nuôi gia súc, gia cầm trên địa bàn thực hiện nghiêm việc lập hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường theo quy định của pháp luật. Đồng thời yêu cầu chủ các cơ sở chăn nuôi trong quá trình lập, hoàn thiện hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường phải thực hiện nghiêm các biện pháp thu gom, xử lý chất thải đảm bảo quy chuẩn môi trường, vệ sinh môi trường và chấp hành quy định pháp luật về môi trường.

Trên đây là nội dung hướng dẫn thủ tục môi trường đối với các cơ sở chăn nuôi đang hoạt động trên địa bàn tỉnh của Sở Tài nguyên và Môi trường./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- UBND tỉnh;
- Giám đốc Sở; (b/c)
- Lưu: VT, MTK.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Ngô Xuân Hùng

PHỤ LỤC 1**Danh sách trang trại chăn nuôi, thủy sản trên địa bàn tỉnh (nếu không có yếu tố nhạy cảm về môi trường quy định tại khoản 4 Điều 25 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP)**

(Ban hành kèm theo Công văn số: /STNMT-MTK ngày tháng 11 năm 2022 của Sở Tài nguyên và Môi trường)

TT	Tên trại chăn nuôi	Địa chỉ, Số điện thoại	Đơn vị vật nuôi (ĐVN)	Ghi chú
I. Các dự án, cơ sở thuộc thẩm quyền cấp giấy phép môi trường của UBND tỉnh				
1	Công ty TNHH MTV Quang Tú	Xã Bản Giang, huyện Tam Đường (0912.702.844)	660	UBND tỉnh phê duyệt Báo cáo ĐTM tại Quyết định số 1420/QĐ-UBND ngày 11/9/2017. Đơn vị đã lập hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường; hiện đang trình UBND tỉnh xem xét, quyết định.
2	Công ty TNHH MTV Khánh Hòa	Phường Đông Phong, TP.Lai Châu (0986.249.871)	500	UBND tỉnh phê duyệt Báo cáo ĐTM tại Quyết định số 960/QĐ-UBND ngày 21/8/2014 (tương đương nhóm II)
3	Công ty TNHH Đầu tư xây dựng và phát triển nông nghiệp Lai Châu	Xã Pắc Ta, huyện Tân Uyên (0974.726.666)	950	UBND tỉnh phê duyệt Báo cáo ĐTM tại Quyết định số 603/QĐ-UBND ngày 11/6/2018 (tương đương nhóm II)
4	Nông trại tổng hợp Mường Tè	Xã Vàng San, huyện Mường Tè (0915.527.488)	920	Tương đương nhóm II (thuộc đối tượng lập báo cáo ĐTM theo quy định Nghị định số 40/2019/NĐ-CP. Tuy nhiên đơn vị chưa lập, trình UBND tỉnh thẩm định, phê duyệt báo cáo ĐTM)
II. Các dự án, cơ sở thuộc thẩm quyền cấp giấy phép môi trường của UBND huyện				
5	Công ty TNHH MTV Xây dựng và Thương mại Thăng Lợi	Xã Bum Nưa, huyện Mường Tè (0983.178.389)	50	Tương đương nhóm III
6	HTX Ứng Thìn	Xã Can Hồ, huyện Mường Tè (0946.235.681)	40	Tương đương nhóm III
7	HTX Thọ Phú	Xã Bum Nưa, huyện Mường Tè (0384.353.054)	25	Tương đương nhóm III
8	Vàng Go Tư	Xã Can Hồ, huyện Mường Tè	14	Tương đương nhóm III
9	Trần Văn Đôn	Xã Can Hồ, huyện Mường Tè	14	Tương đương nhóm III
10	Vàng Văn Minh	Vàng San, Mường Tè	21	Tương đương nhóm III
11	Đỗ Đắc Huân	TT. Nậm Nhùn, huyện Nậm Nhùn	10	Thuộc đối tượng lập kế hoạch BVMT theo quy định Nghị định số 40/2019/NĐ-CP; tương

				đương nhóm II vì có yếu tố nhạy cảm về môi trường quy định tại điểm a khoản 4 Điều 25
12	Vàng Văn Phiêng	Xã Nậm Manh, huyện Nậm Nhùn	20	Tương đương nhóm III
13	Vàng A Hờ	Xã Nậm Chà, huyện Nậm Nhùn	13	Tương đương nhóm III
14	Phùng Cáo Sinh	Xã Nậm Chà, huyện Nậm Nhùn	12	Tương đương nhóm III
15	Tân Văn En	Xã Nậm Chà, huyện Nậm Nhùn	11	Tương đương nhóm III
16	Chảo Cáo Phú	Xã Nậm Chà, huyện Nậm Nhùn	11	Tương đương nhóm III
17	Trần Công Khanh	Xã Nậm Tăm, huyện Sìn Hồ	14	Tương đương nhóm III
18	HTX Hồ Châu	Xã Sin Suối Hồ, huyện Phong Thổ	40	Tương đương nhóm III
19	HTX Đoàn Kết	Xã Ma Ly Pho, huyện Phong Thổ	28	Tương đương nhóm III
20	Mai Đình Đồng	Xã San Thành, TP.Lai Châu (0396.966.112)	80	Tương đương nhóm III
21	Bùi Thế Duy	Xã San Thành, TP.Lai Châu (0988.540.069)	40	Tương đương nhóm III
22	Nguyễn Anh Tuấn	Xã San Thành, TP.Lai Châu (0915.527.488)	60	Tương đương nhóm III
23	Nguyễn Văn Trường	Xã San Thành, TP.Lai Châu	36	Tương đương nhóm III
24	Lê Văn Hoàn	Xã San Thành, TP.Lai Châu (0976.088.098)	40	Tương đương nhóm III
25	Trương Văn Yên	Xã San Thành, TP.Lai Châu	24	Tương đương nhóm III
26	Tô Thị Ty	Phường Đoàn Kết, TP.Lai Châu	13	Thuộc đối tượng lập kế hoạch BVMT theo quy định Nghị định số 40/2019/NĐ-CP; tương đương nhóm II vì có yếu tố nhạy cảm về môi trường quy định tại điểm a khoản 4 Điều 25
27	Bùi Văn Chung	Xã San Thành, TP Lai Châu (0975.647.689)	20	Tương đương nhóm III
28	Bùi Thị Mừng	Xã San Thành, TP Lai Châu	12	Tương đương nhóm III
29	Quyết Đức Đán	Xã Bình Lư, huyện Tam Đường (0968.840.602)	70	Tương đương nhóm III
30	Lương Văn Tho	Xã Bản Bo, huyện Tam Đường (0364.987.699)	40	Tương đương nhóm III
31	Trần Huy Hiếu	Xã Bản Bo, huyện Tam Đường	40	tương đương nhóm III
32	Nguyễn Văn Điệp	Xã Bản Bo, huyện Tam Đường	40	tương đương nhóm III
33	Nguyễn Văn Thành	TT. Tam Đường, huyện	35	Thuộc đối tượng lập kế hoạch

		Tam Đường (0962.141.258)		BVMT theo quy định Nghị định số 40/2019/NĐ-CP; tương đương nhóm II vì có yếu tố nhạy cảm về môi trường quy định tại điểm a khoản 4 Điều 25
34	Tăng Thị Hạnh	Xã Hồ Thầu, huyện Tam Đường (0963.094.376)	21	Tương đương nhóm III
35	Nguyễn Văn Ba	Huyện Tam Đường (0971.320.662)	14	Tương đương nhóm III
36	Phạm Quang Hưng	Huyện Tam Đường (0971.945.109)	13	Tương đương nhóm III
37	Nguyễn Đức Tuyên	Xã Sơn Bình, huyện Tam Đường	14	Tương đương nhóm III
38	HTX Minh Kiên	Xã Bản Bò, huyện Tam Đường (0962.775.557)	14	Tương đương nhóm III
39	Tao Văn Sỏ	Bản Hòn, Tam Đường (0916.309.155)	18	Tương đương nhóm III
40	Nguyễn Duy Khái	Xã Bản Giang, huyện Tam Đường (0903.251.982)	25	Tương đương nhóm III
41	Hợp tác xã Phan Vinh	TT. Tân Uyên, huyện Tân Uyên (0838.079.336)	35	Thuộc đối tượng lập kế hoạch BVMT theo quy định Nghị định số 40/2019/NĐ-CP; tương đương nhóm II vì có yếu tố nhạy cảm về môi trường quy định tại điểm a khoản 4 Điều 25
42	Đàm Văn Tuyên	TT. Tân Uyên, huyện Tân Uyên	32	Thuộc đối tượng lập kế hoạch BVMT theo quy định Nghị định số 40/2019/NĐ-CP; tương đương nhóm II vì có yếu tố nhạy cảm về môi trường quy định tại điểm a khoản 4 Điều 25
43	Phạm Duy Huân	Huyện Tân Uyên (0868.499.789)	35	Tương đương nhóm III
44	Lò Văn Liền	Xã Tà Mít, huyện Tân Uyên	20	Tương đương nhóm III
45	Lường Văn Thao	Huyện Tân Uyên (0982.695.274)	20	Tương đương nhóm III
46	Tô Thị Bắc	Xã Phúc Than, huyện Than Uyên (0365.040.333)	80	Tương đương nhóm III
47	Kiều Duy Độn	Xã Phúc Than, huyện Than Uyên (0914.906.969)	70	Tương đương nhóm III
48	Lò Văn Minh	Xã Phúc Than, huyện Than Uyên	40	Tương đương nhóm III
49	Đàm Vũ Hải	Xã Mường Than, huyện Than Uyên (0982.428.369)	49	Tương đương nhóm III
50	Lò Văn Tứ	Xã Mường Than,	42	Tương đương nhóm III

		huyện Than Uyên		
51	Kiều Văn Dung	Xã Mường Than, huyện Than Uyên	56	Tương đương nhóm III
52	Lê Văn Sử	Xã Mường Than, huyện Than Uyên	42	Tương đương nhóm III
53	Tòng Văn Sai	Xã Mường Cang, huyện Than Uyên	35	Tương đương nhóm III
54	Nguyễn Đăng Chương	TT. Than Uyên, huyện Than Uyên	20	Thuộc đối tượng lập kế hoạch BVMT theo quy định Nghị định số 40/2019/NĐ-CP; tương đương nhóm II vì có yếu tố nhạy cảm về môi trường quy định tại điểm a khoản 4 Điều 25
55	Vũ Văn Cừ	Xã huyện Mường Than, Than Uyên	20	Tương đương nhóm III
56	Nguyễn Văn Thiện	Xã Mường Than, huyện Than Uyên	24	Tương đương nhóm III
57	Trần Thị Thảo	Xã Phúc Than, huyện Than Uyên	20	Tương đương nhóm III
58	Lò Văn Minh	Xã Phúc Than, huyện Than Uyên	26	Tương đương nhóm III
59	Nguyễn Văn Sơn	Xã Phúc Than, huyện Than Uyên	20	Tương đương nhóm III
60	Nguyễn Duy Thành	TT. Than Uyên, huyện Than Uyên	19	Tương đương nhóm III
61	Lê Văn Thuận	Xã Mường Than, huyện Than Uyên	25	Tương đương nhóm III

PHỤ LỤC 2**Một số lưu ý về quy định xử phạt vi phạm về giấy phép môi trường và thực hiện khắc phục ô nhiễm môi trường**

(Ban hành kèm theo Công văn số: /STNMT-MTK ngày /11/2022 của Sở Tài nguyên và Môi trường)

STT	Thẩm quyền	Mức xử phạt đối với tổ chức	Quy định
1	Nộp hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường không đúng thời hạn quy định		
1.1	Thuộc thẩm quyền của UBND cấp huyện	Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với cá nhân; từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với tổ chức	điểm a khoản 1 Điều 11 Nghị định 45/2022/NĐ-CP ngày 07/7/2022 của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính lĩnh vực bảo vệ môi trường
1.2	Thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh	Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng; từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với tổ chức	điểm a khoản 2 Điều 11 Nghị định 45/2022/NĐ-CP
2	Không thực hiện việc khắc phục ô nhiễm môi trường do hoạt động của mình gây ra		
2.1	Thuộc thẩm quyền của UBND cấp huyện	Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 25.000.000 đồng đối với cá nhân; từ 40.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với tổ chức - Biện pháp khắc phục hậu quả: Khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm.	điểm a khoản 2, khoản 6 Điều 14 Nghị định 45/2022/NĐ-CP
2.2	Thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh	Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với cá nhân; từ 60.000.000 đồng đến 80.000.000 đồng đối với tổ chức. - Biện pháp khắc phục hậu quả: Khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm.	điểm a khoản 3 Điều 14 Nghị định 45/2022/NĐ-CP
3	Không có giấy phép môi trường theo quy định		
3.1	Thuộc thẩm quyền của UBND cấp huyện	Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 35.000.000 đồng - Xử phạt bổ sung: đình chỉ hoạt động của nguồn phát sinh chất thải từ 03 tháng đến 06 tháng	điểm c khoản 2, điểm a khoản 5, điểm d khoản 6 Điều 14 Nghị định 45/2022/NĐ-CP

		<p><i>- Biện pháp khắc phục: Buộc di dời cơ sở đến địa điểm phù hợp nếu không phù hợp với quy hoạch, phân vùng môi trường, khả năng chịu tải của môi trường được phê duyệt theo quy định.</i></p>	
3.2	Thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh	<p><i>- Phạt tiền từ 150.000.000 đồng đến 170.000.000 đồng</i></p> <p><i>- Xử phạt bổ sung: đình chỉ hoạt động của nguồn phát sinh chất thải từ 03 tháng đến 06 tháng</i></p> <p><i>- Biện pháp khắc phục: Buộc di dời cơ sở đến địa điểm phù hợp nếu không phù hợp với quy hoạch, phân vùng môi trường, khả năng chịu tải của môi trường được phê duyệt theo quy định.</i></p>	<p><i>điểm c khoản 3, điểm a khoản 5, điểm d khoản 6 Điều 14 Nghị định 45/2022/NĐ-CP</i></p>